

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên: Trần Khánh Linh
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG – 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH CTA
VIỆT NAM

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên: Trần Khánh Linh
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Trần Khánh Linh

Mã SV: 1512401091

Lớp: QT1902K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại
Công ty TNHH CTA Việt Nam.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	8
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong Doanh nghiệp nhỏ và vừa	2
1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế.	2
1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính	2
1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.2 Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính	3
1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên báo cáo tài chính.....	4
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính	4
1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính	5
1.1.6 Hệ thống BCTC trong Doanh nghiệp nhỏ và vừa.	7
1.2 Báo cáo tình hình tài chính và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính.	9
1.2.1 Báo cáo tình hình tài chính và kết cấu của Báo cáo tình hình tài chính.	9
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính....	16
1.2.2.1 Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính	16
1.2.2.2 Trình tự lập Báo cáo tình hình tài chính	16
1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính (mẫu B01a -DNN) đối với doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục.....	16
1.3 Phân tích Báo cáo tình hình tài chính	22
1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Báo cáo tình hình tài chính.....	22
1.3.2 Các phương pháp phân tích Báo cáo tình hình tài chính	22
1.3.3 Nội dung phân tích Báo cáo tình hình tài chính.....	23
1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính.	23
1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.	26
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH CTA VIỆT NAM	27
2.1. Tổng quan về Công ty TNHH CTA Việt Nam	27

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH CTA Việt Nam	27
2.1.2 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH CTA Việt Nam	27
2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý Công ty TNHH CTA Việt Nam.....	28
2.1.4 Đặc điểm công tác kế toán tại Công ty TNHH CTA Việt Nam	30
2.1.5 Hình thức ghi sổ và các chính sách kế toán áp dụng tại Công Ty TNHH CTA Việt Nam	31
2.2 Thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam	33
2.2.1 Căn cứ lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam .	33
2.2.2 Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam	33
2.2.3 Nội dung các bước lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam	33
2.3. Thực trạng tổ chức phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam.	58
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH CTA VIỆT NAM.	59
3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH CTA Việt Nam trong thời gian tới.....	59
3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng của Công ty TNHH CTA Việt Nam	59
3.2.1 Những ưu điểm.....	59
3.2.2 Mặt hạn chế	60
3.3 : Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam.	61
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.....	61
3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH CTA Việt Nam nên thực hiện công tác phân tích Báo cáo tình hình tài chính.....	61
3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH CTA Việt Nam nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.....	70
KẾT LUẬN	73

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính.....	16
Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy của Công ty TNHH CTA Việt Nam.....	29
Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán của công ty.....	30
Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung	32
Sơ đồ 2.4: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam	33
Sơ đồ 2.5: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH CTA Việt Nam năm 2018.	46

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 1.1: Báo cáo tình hình tài chính theo tính thanh khoản giảm dần	12
Biểu số 1.2: Báo cáo tình hình tài chính thành ngắn hạn và dài hạn	14
Biểu số 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN	24
Biểu số 1.4: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN	25
Biểu số 2.1 Phiếu chi	35
Biểu 2.2: Giấy nộp tiền	36
Biểu 2.3: Giấy báo có	37
Biểu số 2.4 Sổ Nhật ký chung năm 2018	38
Biểu 2.5 Sổ cái TK 111 năm 2018	39
Biểu 2.6 : Sổ cái TK 112 năm 2018	40
Biểu 2.7: Sổ cái TK 131 năm 2018	42
Biểu 2.8: Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2018	43
Biểu 2.9: Sổ cái TK 331 năm 2018	44
Biểu 2.10 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016	45
Biểu 2.11 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2018	49
Biểu số 2.12: Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016 TT-BTC	56
Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH CTA Việt Nam	63
Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH CTA Việt Nam	66
Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán	69
Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2019 ...	70
Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE	71

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

1. BCTC	Báo cáo tài chính
2. TT-BTC	Thông tư của Bộ tài chính
3. BTC	Bộ Tài chính
4. QĐ	Quyết định
5. BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
6. BCTHTC	Báo cáo tình hình tài chính
7. DNN	Doanh nghiệp nhỏ
8. DNNKLT	Doanh nghiệp nhỏ không liên tục
9. DNSN	Doanh nghiệp siêu nhỏ
10. TK	Tài khoản

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng. Bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ, chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty TNHH CTA Việt Nam luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Qua quá trình thực tập tại Công ty TNHH CTA Việt Nam, nhận thấy công tác phân tích Báo cáo tình hình tài chính chưa được tiến hành và quá trình lập Báo cáo tình hình tài chính toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “*Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam*”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam

Chương 3: Một số ý kiến hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo – Thạc sỹ Hòa Thị Thanh Hương. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng. Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Sinh viên

Trần Khánh Linh

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong Doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.1.1 Khái niệm và sự cần thiết của báo cáo tài chính (BCTC) trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là các thông tin kinh tế được kế toán viên trình bày dưới dạng bảng biểu, cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp đáp ứng các câu hỏi cho những người sử dụng chúng trong việc đưa ra các quyết định về kinh tế

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- ✓ Báo cáo tình hình tài chính
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ✓ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính
- ✓ Bảng cân đối tài khoản

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ có thể đưa ra quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có, các quyết định sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành nghề kinh tế khi không có BCTC, điều này gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường. Có thể nói rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế của doanh nghiệp cũng như của Nhà nước.

1.1.2 Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả
- Vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ
- Các luồng tiền

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giúp người sử dụng dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho những người có nhu cầu sử dụng thông tin trên BCTC. Phân tích tài chính có thể xem như là quá trình xem xét, kiểm tra, đánh giá các số liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại nhằm dự tính các rủi ro tài chính tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, phân tích tài chính là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích khác nhau của mình.

- ✓ **Đối với chủ doanh nghiệp và nhà quản trị doanh nghiệp:** Mọi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến các mục tiêu khác như tạo công ăn việc làm nâng cao chất lượng sản phẩm, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường...Điều đó chỉ thực hiện được khi doanh nghiệp công bố Báo cáo tài chính định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp.
- ✓ **Đối với các chủ ngân hàng, người cho vay:** Mọi quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, quan tâm đến BCTC của doanh nghiệp họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền tạo ra và các

tài sản có thể chuyển đổi thành tiền. Ngoài ra, họ còn quan tâm đến số lượng vốn chủ sở hữu để đảm bảo chắc chắn rằng khoản vay có thể và sẽ được thanh toán khi đúng hạn.

- ✓ **Đối với các nhà đầu tư:** Sự quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như rủi ro, thời gian hòa vốn, mức tăng trưởng, khả năng thanh toán vốn... Vì vậy để ý đến BCTC là để tìm hiểu những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời hiện tại và tương lai.
- ✓ **Đối với nhà cung cấp:** Họ phải quyết định xem họ có cho phép Doanh nghiệp sắp tới có được mua hàng chịu không?. Vì vậy họ phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và thời gian sắp tới.
- ✓ **Đối với cơ quan quản lý chức năng của nhà nước, các cổ đông, người lao động:** Mỗi quan tâm cũng như các đối tượng kể trên ở góc độ này hay góc độ khác.

1.1.3 Đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên báo cáo tài chính.

- Đối tượng lập Báo cáo tài chính năm:

Hệ thống Báo cáo tài chính năm ban hành theo Thông tư này được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước.

- Việc ký Báo cáo tài chính phải thực hiện theo quy định của Luật Kế toán. Trường hợp doanh nghiệp không tự lập Báo cáo tài chính mà thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán lập Báo cáo tài chính, người hành nghề thuộc các đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán phải ký và ghi rõ số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán trên báo cáo tài chính của đơn vị.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính

- ✓ Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính phải đầy đủ, khách quan, không có sai sót để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thông tin được coi là đầy đủ khi bao gồm tất cả các thông tin cần thiết để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được bản chất, hình thức và rủi ro của các giao dịch và sự kiện. Đối với một số khoản mục, việc trình bày đầy đủ còn phải mô tả thêm các thông tin về chất lượng, các yếu tố và tình huống có thể ảnh hưởng tới chất lượng và bản chất của khoản mục.

- Trình bày khách quan là không thiên vị khi lựa chọn hoặc mô tả các thông tin tài chính. Trình bày khách quan phải đảm bảo tính trung lập,

không chú trọng, nhấn mạnh hoặc giảm nhẹ cũng như có các thao tác khác làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của thông tin tài chính là có lợi hoặc không có lợi cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

- Không sai sót có nghĩa là không có sự bỏ sót trong việc mô tả hiện tượng và không có sai sót trong quá trình cung cấp các thông tin báo cáo được lựa chọn và áp dụng. Không sai sót không có nghĩa là hoàn toàn chính xác trong tất cả các khía cạnh, ví dụ, việc ước tính các loại giá cả và giá trị không quan sát được khó xác định là chính xác hay không chính xác. Việc trình bày một ước tính được coi là trung thực nếu giá trị ước tính được mô tả rõ ràng, bản chất và các hạn chế của quá trình ước tính được giải thích và không có sai sót trong việc lựa chọn số liệu phù hợp trong quá trình ước tính.

✓ Thông tin tài chính phải thích hợp để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính dự đoán, phân tích và đưa ra các quyết định kinh tế.

✓ Thông tin tài chính phải được trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu. Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thông tin thiếu chính xác có thể làm ảnh hưởng tới quyết định của người sử dụng thông tin tài chính của đơn vị báo cáo. Tính trọng yếu dựa vào bản chất và độ lớn, hoặc cả hai, của các khoản mục có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính của một đơn vị cụ thể.

✓ Thông tin tài chính phải đảm bảo có thể kiểm chứng, kịp thời và dễ hiểu.

✓ Thông tin tài chính phải được trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán; So sánh được giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhau.

✓ Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tài chính. Doanh nghiệp được chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

1.1.5.1 Hoạt động liên tục.

Khi trình bày BCTC, Giám đốc doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Giám đốc doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích.

Các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ, không cần quan tâm đến việc đã thu tiền, chi tiền hay chưa. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.3 Tính nhất quán

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tình chất hoặc chức năng.

1.1.5.5 Bù trừ.

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống BCTC trong Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính.

❖ Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục bao gồm:

➤ Báo cáo bắt buộc:

- | | |
|--|---|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01a – DNN
hoặc Mẫu số B01b – DNN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DNN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DNN |

Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể lựa chọn lập Báo cáo tình hình tài chính theo Mẫu số B01b - DNN thay cho Mẫu số B01a - DNN.

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 – DNN).

➤ Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- | | |
|------------------------------|------------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DNN |
|------------------------------|------------------|

❖ Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục bao gồm:

➤ Báo cáo bắt buộc:

- | | |
|--|---------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01 – DNNKLT |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DNN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DNNKLT |

➤ Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- | | |
|------------------------------|------------------|
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DNN |
|------------------------------|------------------|

❖ Hệ thống báo cáo tài chính năm bắt buộc áp dụng cho các doanh nghiệp siêu nhỏ bao gồm:

- | | |
|--|-------------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01 – DNSN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 – DNSN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DNSN |

Khi lập báo cáo tài chính, các doanh nghiệp phải tuân thủ biểu mẫu báo cáo tài chính theo quy định. Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể sửa đổi, bổ sung báo cáo tài chính cho phù hợp với từng

lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

Ngoài ra, doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo khác để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị.

❖ Nội dung, phương pháp lập và trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính trong Doanh nghiệp nhỏ và vừa

Theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính:

- Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

- Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho các cơ quan có liên quan theo quy định.

- Ngoài việc lập báo cáo tài chính năm, các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.6.5 Nơi nộp Báo cáo tài chính.

CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
Doanh nghiệp nhà nước	Quý. Năm	x	x	x	x	x
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

Chú thích: Cơ quan đánh dấu “x” là nơi bắt buộc phải nộp BCTC

1.2 Báo cáo tình hình tài chính và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính.

1.2.1 Báo cáo tình hình tài chính và kết cấu của Báo cáo tình hình tài chính.

1.2.1.1 Khái niệm Báo cáo tình hình tài chính.

Báo cáo tình hình tài chính (BCTHTC) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCTHTC cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCTHTC có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Tác dụng của Báo cáo tình hình tài chính.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCTHTC cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCTHTC có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCTHTC có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính.

Theo quy định tại *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”*, khi lập và trình bày BCTHTC cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTHTC.

Ngoài ra, trên BCTHTC, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Báo cáo tình hình tài chính.

Báo cáo tình hình tài chính có hai phần:

- **Phần Tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong

phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

- **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016/TT-BTC Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục được thể hiện qua **biểu số 1.1** và **biểu số 1.2** sau:

Biểu số 1.1: Báo cáo tình hình tài chính theo tính thanh khoản giảm dần
(Mẫu số B01a-DNN)

Đơn vị báo cáo :

Địa chỉ:

Mẫu số : B01a - DNN

(Ban hành theo TT133/2016/TT-BTC ngày
26/08/2016 của Bộ tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Năm

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu khác	134			
1. Tài sản thiếu chờ xử lý	135			
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
V. Tài sản cố định	150			
- Nguyên giá	151			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152			
VI. Bất động sản đầu tư	160			
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		(...)	(...)
VII. Xây dựng cơ bản dở dang	170			
VIII. Tài sản khác	180			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181			
2. Tài sản khác	182			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200 = 110+120+130+140+150+160+170+180)	200			
NGUỒN VỐN				

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

I. NỢ PHẢI TRẢ	300			
1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Phải trả khác	315			
6. Vay và nợ thuê tài chính	316			
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			
8. Dự phòng phải trả	318			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319			
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320			
II. Vốn chủ sở hữu	400			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400)	500			

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 1.2: Báo cáo tình hình tài chính thành ngắn hạn và dài hạn
(Mẫu số B01b-DNN)

Đơn vị báo cáo :

Mẫu số : B01b - DNN

Địa chỉ:

(Ban hành theo TT133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Năm

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu ngắn hạn khác	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Tài sản ngắn hạn khác	152			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	214			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
– Nguyên giá	221			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230			
– Nguyên giá	231			

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(...)	(...)
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251			
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300			
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400			
I. Nợ ngắn hạn	410			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412			
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	413			
4. Phải trả người lao động	414			
5. Phải trả ngắn hạn khác	415			
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416			
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418			
II. Nợ dài hạn	420			
1. Phải trả người bán dài hạn	421			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423			
4. Phải trả dài hạn khác	424			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426			
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517)	500			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511			
2. Thặng dư vốn cổ phần	512			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)	600			

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính

1.2.2.1 Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước.

1.2.2.2 Trình tự lập Báo cáo tình hình tài chính

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ.

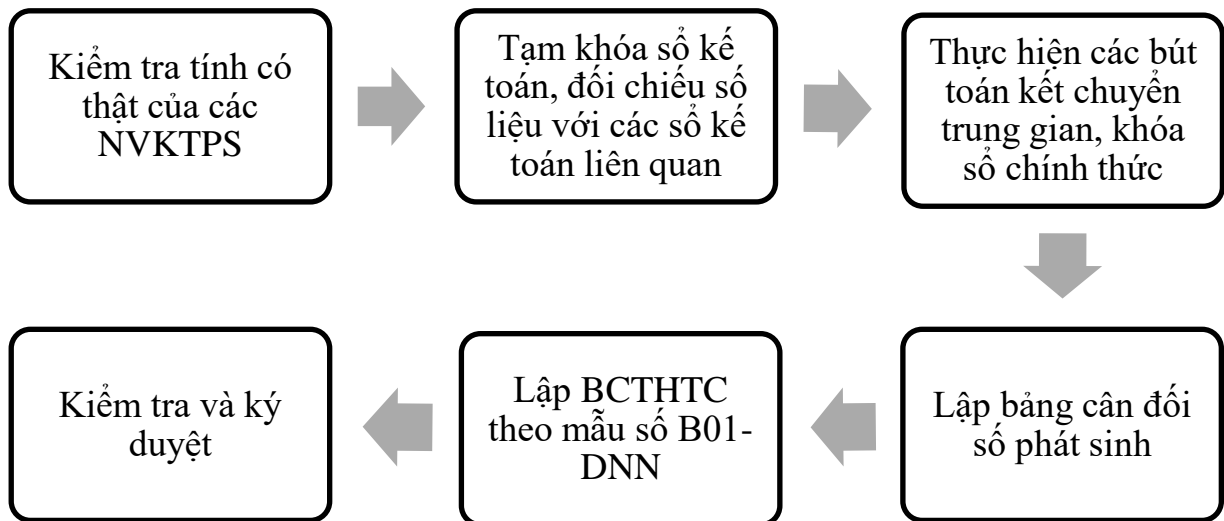
Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán có liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ bút toán chính thức

Bước 4: Lập Bảng cân đối phát sinh các tài khoản

Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính theo mẫu số B01-DNN

Bước 6 : Kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính

1.2.2.3 Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính (mẫu B01a -DNN) đối với doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCTHTC.

- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCTHTC.

• Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Báo cáo tình hình tài chính như sau:

I. TÀI SẢN

1. Mã số 110: Tiền và các khoản tương đương tiền

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111, 112, số dư Nợ chi tiết của TK 1281 (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và TK 1288 (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền).

2. Mã số 120: Đầu tư tài chính

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số 124.

+ Mã số 121: Chứng khoán kinh doanh

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121.

+ Mã số 122: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110), và các khoản phải thu về cho vay đã được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu khác” (Mã số 134).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1281, 1288.

+ Mã số 123: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 228.

+ Mã số 124: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2291, 2292 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. Mã số 130: Các khoản phải thu

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136.

+ Mã số 131: Phải thu của khách hàng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của TK 131.

+ Mã số 132: Trả trước cho người bán

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của TK 331.

+ Mã số 133: Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 317) hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1361.

+ Mã số 134: Phải thu khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu nội bộ khác ngoài phải thu về vốn kinh doanh; phải thu về cho vay, phải thu về các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền lãi, cổ tức được chia, các khoản tạm ứng; các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời,... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi.

Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, khoản phải thu nội bộ khác trong chỉ tiêu này được bù trừ với khoản phải trả nội bộ khác trong chỉ tiêu “Phải trả khác” (Mã số 315) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của các TK 1288 (phải thu về cho vay), 1368, 1386, 1388, 334, 338, 141.

+ Mã số 135: Tài sản thiếu chờ xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381.

+ Mã số 136: Dự phòng phải thu khó đòi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2293 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

4. Mã số 140: Hàng tồn kho

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142.

+ Mã số 141: Hàng tồn kho

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157.

+ Mã số 142: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2294 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

5. Mã số 150: Tài sản cố định

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152.

+ Mã số 151: Nguyên giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211.

+ Mã số 152: Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

6. Mã số 160: Bất động sản đầu tư

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162.

+ Mã số 161: Nguyên giá

Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217.

+ Mã số 162: Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

7. Mã số 170: Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241.

8. Mã số 180: Tài sản khác

Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 182.

+ Mã số 181: Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của TK 133.

+ Mã số 182: Tài sản khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các TK 242, 333.

– MÃ SỐ 200: TỔNG CỘNG TÀI SẢN

Mã số 200 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180.

II. NGUỒN VỐN

1. Mã số 300: Nợ phải trả

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

+ Mã số 311: Phải trả người bán

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của TK 331 mở cho từng người bán.

+ Mã số 312: Người mua trả tiền trước

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 mở cho từng khách hàng.

+ Mã số 313: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của TK 333.

+ Mã số 314: Phải trả người lao động

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334.

+ Mã số 315: Phải trả khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, như: Chi phí phải trả, phải trả nội bộ khác ngoài khoản phải trả về vốn kinh doanh, giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, các khoản phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ, doanh thu chưa thực hiện...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp chi tiết của các TK 335, 3368, 338, 1388.

+ Mã số 316: Vay và nợ thuê tài chính

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341, 4111 (cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

+ Mã số 317: Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411).

Chỉ tiêu này chỉ trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 3361. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” (Mã số 133) trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên.

+ Mã số 318: Dự phòng phải trả

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 352

+ Mã số 319: Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353.

+ Mã số 320: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356.

2. Mã số 400: Vốn chủ sở hữu

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

+ Mã số 411: Vốn góp của chủ sở hữu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111.

+ Mã số 412: Thặng dư vốn cổ phần

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Mã số 413: Vốn khác của chủ sở hữu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118.

+ Mã số 414: Cổ phiếu quỹ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Mã số 415: Chênh lệch tỷ giá hối đoái

+ Mã số 416: Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418.

+ Mã số 417: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

–MÃ SỐ 500: TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

Mã số 500 = Mã số 300 + Mã số 400.

CHỈ TIÊU “TỔNG CỘNG TÀI SẢN MÃ SỐ 200” = CHỈ TIÊU “TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN MÃ SỐ 500”

1.3 Phân tích Báo cáo tình hình tài chính

1.3.1 Sự cần thiết phải phân tích Báo cáo tình hình tài chính.

- Phân tích Báo cáo tình hình tài chính là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích Báo cáo tình hình tài chính cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2 Các phương pháp phân tích Báo cáo tình hình tài chính

Khi phân tích Báo cáo tình hình tài chính thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a) Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối; cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

c) Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng. Các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

1.3.3 Nội dung phân tích Báo cáo tình hình tài chính

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ **(Biểu số 1.3)**

- Phân tích tình hình biến động của từng loại nguồn vốn cuối kỳ so với đầu năm đồng thời xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng tỷ trọng từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. **(Biểu số 1.4)**

Biểu số 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Đầu tư tài chính						
III. Các khoản phải thu						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản cố định						
VI. Bất động sản đầu tư						
VII. Xây dựng cơ bản dở dang						
VIII. Tài sản khác						
Tổng cộng tài sản						

Biểu số 1.4: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
I. NỢ PHẢI TRẢ						
1. Phải trả người bán						
2. Người mua trả tiền trước						
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
4. Phải trả người lao động						
5. Phải trả khác						
6. Vay và nợ thuê tài chính						
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh						
8. Dự phòng phải trả						
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi						
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
II. Vốn chủ sở hữu						
1. Vốn góp của chủ sở hữu						
2. Thặng dư vốn cổ phần						
3. Vốn khác của chủ sở hữu						
4. Cổ phiếu quỹ (*)						
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu						
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ Tổng giá trị của doanh nghiệp vừa để thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay: là tỷ lệ giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không? Mức độ sẵn sàng để trả lãi vay trả sao?

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH CTA VIỆT NAM

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH CTA Việt Nam

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH CTA Việt Nam

- Tên đầy đủ: Công ty TNHH CTA Việt Nam.
- Địa chỉ: Số 52/482 Thiên Lô, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành Phố Hải Phòng.
- Người đại diện: Đào Trọng Tư.
- Số điện thoại: 0225.358.6878
- Mã số thuế: 0201636505.

Công ty TNHH CTA Việt Nam được cấp giấy phép kinh doanh từ ngày 03/08/2016 tại Chi cục thuế Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng. Tháng 2/2018 công ty đã chuyển địa chỉ đến số 52/482 Thiên Lô, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng (địa chỉ cũ là số 202 Đông Khê, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng). Đến nay Công ty đã hoạt động được 3 năm, trải qua thời gian đầu thành lập đầy khó khăn, Công ty đang phát triển đa ngành, đa dịch vụ về các hoạt động kinh doanh nhưng chủ yếu vẫn là bán vật liệu, thiết bị xây dựng. Với mục tiêu tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và gia tăng lợi nhuận cho các khách hàng cũng như doanh nghiệp, bên cạnh đó công ty cũng cố gắng phấn đấu đạt tới mục tiêu trở thành doanh nghiệp chuyên nghiệp, uy tín, chuyên cung cấp vật liệu, thiết bị và dịch vụ vận tải cạnh tranh, đảm bảo lợi ích của khách hàng. Công ty đang từng bước khẳng định chỗ đứng của mình tại địa phương mình kinh doanh, đồng thời cũng là bước đệm để Công ty mở rộng khu vực kinh doanh, tiến đến tầm cao mới.

2.1.2 Những thuận lợi và khó khăn của Công ty TNHH CTA Việt Nam

❖ Thuận lợi

- Công ty luôn xác định rõ ràng mục tiêu phát triển, phương hướng, nhiệm vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh nên luôn có định hướng đúng đắn trong quá trình phát triển sản xuất, mở rộng quy mô, ngành nghề...
- Công ty có nhiều biện pháp xúc tiến, thâm nhập, không ngừng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm sản xuất cũng như dịch vụ.

- Bên cạnh đó, công ty có đội ngũ cán bộ nhiệt tình, dày dặn kinh nghiệm cùng với lực lượng công nhân sản xuất hăng say, tạo nên hiệu quả sản xuất kinh doanh cao và tăng dần qua các năm. Đồng thời công ty luôn có kế hoạch phát triển, bồi dưỡng, đào tạo năng lực, trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân viên trong toàn công ty.

❖ *Khó khăn*

- Trong những năm gần đây tình hình kinh tế Thế Giới nói chung và Việt Nam nói riêng luôn có sự biến động nên ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Hiện nay Việt Nam đang mở cửa nền kinh tế thị trường nên Công ty gặp không ít những đối thủ cạnh tranh.
- Công ty còn thiếu đội ngũ marketing có kinh nghiệm để tổng hợp và khai thác triệt để các thế mạnh tiềm tàng của Công ty.

2.1.3 **Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý Công ty TNHH CTA Việt Nam**

Bộ máy của Công ty TNHH An Hiệp Phát được tổ chức được thể hiện theo sơ đồ sau:

*** Giám Đốc:**

- **Chức năng:** Là người điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty. Chịu trách nhiệm toàn bộ trước cơ quan pháp luật.

- **Nhiệm vụ:**

+ Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty.

+ Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty.

+ Ban hành quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

+ Bổ nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty.

+ Ký hợp đồng nhân danh Công ty

*** Phòng Kế Toán – Tài Chính:**

- Thực hiện các hoạt động quản lý nguồn vốn, thực hiện các chế độ chính sách tài chính theo quy định của chế độ.

- Phân tích, đánh giá tình hình tài chính hiện tại của Công ty, đồng thời cân đối thu chi, lập dự toán trong tương lai các vấn đề tài chính nhằm tham mưu cho Giám đốc đưa ra các quyết định tài chính.

Kiểm tra việc kiểm kê định kỳ hàng năm để quản lý điều hành và phục vụ các quyết toán tài chính, lập các báo cáo cuối năm phục vụ cho nhu cầu quản lý của Công ty

***Phòng Tổ Chức Hành Chính.**

Có chức năng giúp Giám đốc thi đua khen thưởng, kỷ luật, lên danh sách ký hợp đồng cho nhân viên toàn công ty, giải quyết chế độ chính sách cho người lao động theo luật lao động và luật Bảo Hiểm Xã Hội hiện hành (chế độ nghỉ việc, chế độ nghỉ thai sản, nghỉ ốm, nghỉ phép..). Lập các quyết định nghỉ việc, bổ nhiệm, bãi nhiệm, lệnh điều động nhân viên các mục tiêu, quản lý hồ sơ, danh sách trích ngang toàn công ty.

***Phòng Kinh doanh:**

- **Chức năng:**

+ Tham gia thay đổi những nội dung qui trình, kế hoạch chất lượng, các hướng dẫn về công tác quản lý chất lượng.

- **Nhiệm vụ:**

+ Tham mưu, đề xuất các phương án kinh doanh trình lên Giám Đốc.
+ Nghiên cứu thị trường, định hướng các hoạt động kinh doanh tiếp thị tại các thị trường mục tiêu.

+ Xác định giá dịch vụ, xây dựng chiến lược phát triển thị trường.

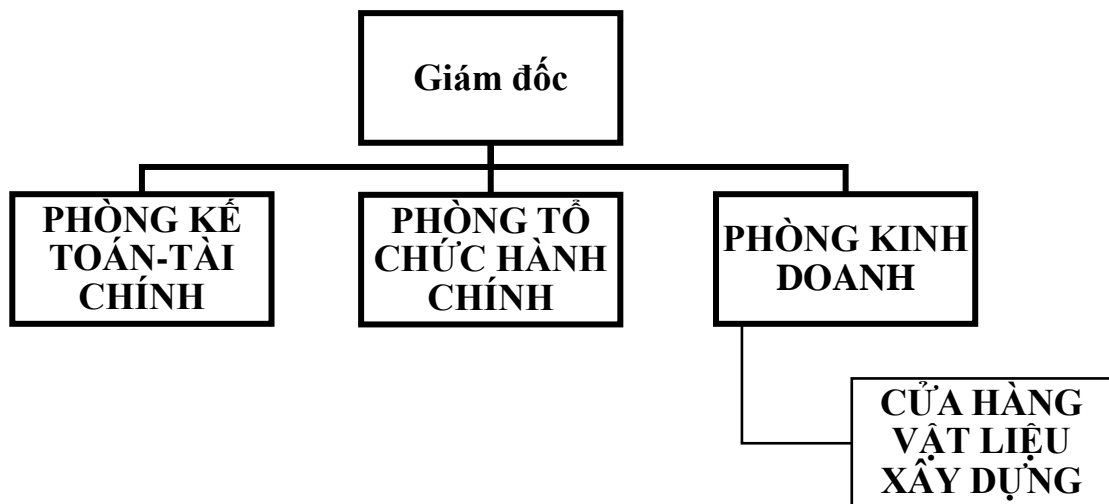
+ Thực hiện việc dịch vụ sau bán hàng (chăm sóc khách hàng), tiếp thị.

+ Phân biệt khách hàng có tiềm năng và không có tiềm năng.

+ Kết hợp với các phòng ban liên quan xây dựng chất lượng nhân viên

***Cửa Hàng Vật Liệu Xây Dựng**

Tiếp nhận và tiêu thụ hàng hóa.

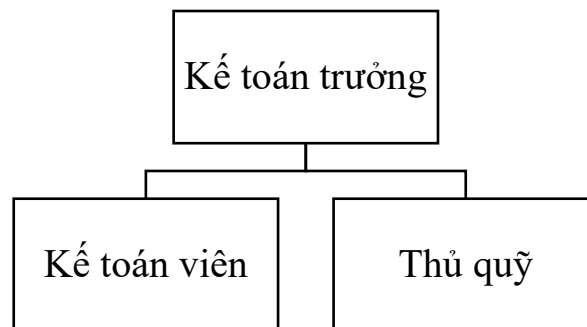


Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy của Công ty TNHH CTA Việt Nam

2.1.4 Đặc điểm công tác kế toán tại Công ty TNHH CTA Việt Nam

Việc tổ chức, thực hiện chức năng, nhiệm vụ, nội dung công tác kế toán trong Công ty do bộ phận kế toán đảm nhiệm. Vì vậy việc tổ chức, cơ cấu bộ máy kế toán sao cho hợp lý, gọn nhẹ và hoạt động có hiệu quả là điều kiện quan trọng để cung cấp thông tin kế toán một cách kịp thời, chính xác, trung thực và đầy đủ, hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin; đồng thời phát huy và nâng cao trình độ nghiệp vụ, năng suất lao động của nhân viên kế toán.

Tại Công ty, việc tổ chức công tác kế toán được tiến hành theo hình thức tập trung, bao gồm từ khâu ghi chép ban đầu đến tổng hợp, lập báo cáo và kiểm tra kế toán, hạch toán chi tiết, hạch toán tổng hợp. Quy mô tổ chức của bộ máy kế toán gọn nhẹ, phù hợp với đặc điểm của Công ty mà vẫn đảm bảo công tác kế toán có hiệu quả:



Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán của công ty.

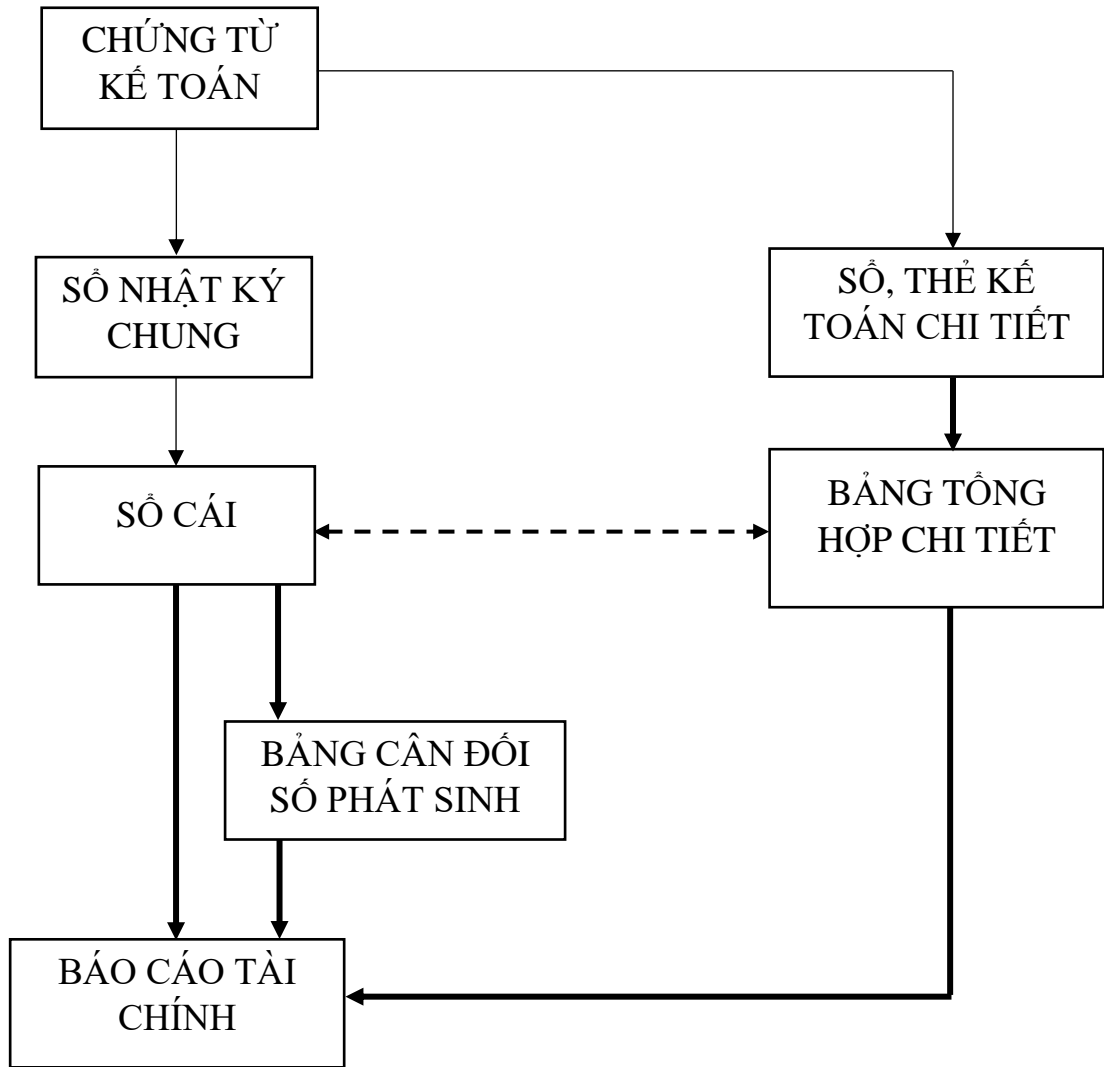
Chức năng, nhiệm vụ như sau:

- *Kế toán trưởng:*
 - Phụ trách, chỉ đạo toàn diện công tác kế toán của Công ty.
 - Là kiểm soát viên kinh tế tài chính.
 - Phân tích, cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho Ban lãnh đạo Công ty, là người chịu trách nhiệm chính cao nhất trước Ban giám đốc và pháp luật về những số liệu báo cáo kế toán.
 - Kế toán trưởng kiêm chức trưởng phòng kế toán tài vụ và kế toán tổng hợp: xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính,...
- *Kế toán viên:* Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày trong Công ty, cụ thể:
 - Theo dõi tình hình thu, chi tiền mặt.
 - Theo dõi các khoản phải thu, phải trả và tình hình thanh toán các khoản công nợ của Công ty.

- Theo dõi, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp.
- Lập bảng chấm công cho cán bộ công nhân viên và hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công, đơn giá ngày công tính thu nhập cho người lao động.
- Lập bảng thanh toán tiền lương.
- *Thủ quỹ:*
 - Chịu trách nhiệm thực hiện và theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thu, chi tiền mặt.
 - Quản lý, bảo quản tiền mặt.
 - Kiểm kê, lập sổ quỹ theo quy định.
 - Bảo quản, lưu trữ các chứng từ gốc, cung cấp dữ liệu cho kế toán thanh toán ghi sổ.

2.1.5 Hình thức ghi sổ và các chính sách kế toán áp dụng tại Công Ty TNHH CTA Việt Nam

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung (**sơ đồ 2.3**). Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều ghi sổ nhật ký mà trọng tâm là sổ nhật ký chung (NKC).
- Hàng ngày: Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào NKC, sau đó căn cứ số liệu được ghi sổ NKC để ghi sổ cái theo các tài khoản kế toán đã phát sinh được ghi trên sổ NKC. Trong kỳ có bao nhiêu tài khoản sử dụng sẽ có bấy nhiêu sổ cái tương ứng với tài khoản đó.
- Căn cứ vào các chứng từ gốc, các nghiệp vụ phát sinh ghi vào các sổ, thẻ chi tiết có liên quan.
- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh.
- Sau khi kiểm tra, đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên sổ cái, sổ chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.
- Về nguyên tắc số Tổng phát sinh Nợ - Có trên bảng Cân đối số phát sinh phải bằng với Tổng số phát sinh Nợ - Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ
- ←-----→ Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung

Công ty TNHH CTA Việt Nam áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 133/2016/TT-BTC phát hành ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho theo *phương pháp kê khai thường xuyên*.
- Nộp thuế GTGT theo *phương pháp khấu trừ*.
- Tính giá trị hàng xuất kho theo *phương pháp nhập trước - xuất trước*

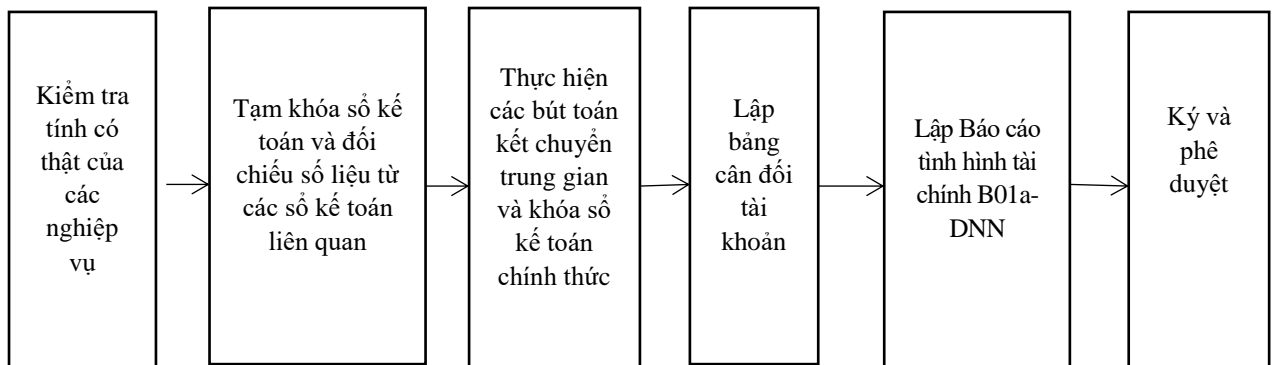
- Trích khấu hao TSCĐ theo *phương pháp đường thẳng*.
- Đồng tiền sử dụng là *Việt Nam đồng*.

2.2 Thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam

2.2.1 Căn cứ lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam

- Căn cứ vào sổ Cái các TK
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước

2.2.2 Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam



Sơ đồ 2.4: Quy trình lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam

Công ty TNHH CTA Việt Nam thực hiện lập Báo cáo tình hình tài chính theo các bước sau:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.
- Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính theo (mẫu B01a – DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Nội dung các bước lập Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam

2.2.3.1. Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ.

Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh;
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- Nếu phát sinh sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ: Ngày 15/12/2018, nộp tiền mặt vào tài khoản ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, số tiền 500.000.000 đồng.

Căn cứ vào phiếu chi số 425 (Biểu số 2.2) kế toán kiểm tra đối chiếu với Giấy nộp tiền (Biểu số 2.3). Từ Giấy nộp tiền kiểm tra đối chiếu Giấy báo có (Biểu số 2.4) và sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.5), căn cứ Nhật ký chung kế toán kiểm tra đối chứng Sổ cái TK 111 (Biểu số 2.6) và Sổ cái TK 112 (Biểu 2.7)

Biểu số 2.1 Phiếu chi

Đơn vị: Công ty TNHH CTA Việt Nam.

Địa chỉ: Số 52/482 Thiên Lô, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, HP

Mẫu số: Mẫu số 02 – TT

(Ban hành theo [Thông tư số 133/2016/TT-BTC](#)
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày: 15/12/2018

Số: 425

Nợ 112: 500.000.000

Có 111: 500.000.000

Họ tên người nhận tiền: Nguyễn Thị Trà Giang

Địa chỉ: Phòng kế toán – tài chính

Lý do: Nộp tiền vào tài khoản.

Số tiền: 500.000.000 đồng chẵn.

Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng.

Chứng từ kèm theo: *Chứng từ gốc:*

Ngày 15 tháng 07 năm 2018.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Thủ quỹ

Người lập

Người nhận

(ký, họ tên,
đóng dấu)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH CTA Việt Nam)

Biểu 2.2: Giấy nộp tiền

**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Vietcombank.**

GIẤY NỘP TIỀN

Ngày: 15/12/2018

Liên 2: Giao người nộp

Người nộp : Nguyễn Thị Trà Giang
Số 52/482 Thiên Lôì, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê
Địa chỉ : Chân, HP
Số tài khoản : 0031000329972
Tên tài khoản : Công ty TNHH CTA Việt Nam
Tại Ngân hàng : Vietcombank Lê Lai
Số tiền bằng số : 500.000.000 đồng.
Số tiền bằng chữ : Năm trăm triệu đồng chẵn.
Nội dung : Nộp tiền vào tài khoản.

Người nộp tiền	Giao dịch viên	Kiểm soát viên
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH CTA Việt Nam)

Biểu 2.3: Giấy báo có

NGÂN HÀNG VIETCOMBANK



Mã GDV:
Mã KH:
Số GD: 613

GIẤY BÁO CÓ

Ngày 15 tháng 12 năm 2018

Kính gửi:	Công ty TNHH CTA Việt Nam		
Địa chỉ:	Số 52/482 Thiên Lô, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, HP		
Mã số thuế:	0201636505		
Số tiền:	500.000.000 đồng		
Số tiền (Viết bằng chữ):	Năm trăm triệu đồng chẵn		
Trích yếu:	Gửi tiền vào ngân hàng		
Số TK có:			
Số TK nợ:			
Giao dịch viên (Ký, họ tên)	Kiểm soát (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	GD ngân hàng (Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH CTA Việt Nam)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu số 2.4 Sổ Nhật ký chung năm 2018

Đơn vị: Công ty TNHH CTA Việt Nam

Mẫu số: S03a-DNN

Địa chỉ: Số 52/482 Thiên Lô, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, HP

(Ban hành theo [Thông tư số 133/2016 TT-BTC](#) Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
							
29/03/2018	PN000247	29/03/2018	Mua hàng bao bì của Công Ty CP Sản Xuất Và Công Nghệ Nhựa Pha Lê			156		63.300.000
						133		6.330.000
						112		69.630.000
							
03/12/2018	GBN509	03/12/2018	Phí DV nhắn tin			6422	20.000	-
						112	-	20.000
03/12/2018	GBN510	03/12/2018	Phí chuyển tiền			6422	242.285	
						112		242.285
							
15/12/2018	PC425 GBC613	15/12/2018	Nộp TM vào TK Vietcombank			112	500.000.000	
						111		500.000.000
15/12/2018	PC426 GBC614	15/12/2018	Nộp TM vào TK NH ĐT VÀ PT			112	140.000.000	
						111		140.000.000
							
19/12/2018	PT573	19/12/2018	DT Công ty TNHH HKTM Vina			111	15.015.000	
						511		13.650.000
						3331		1.365.000
19/12/2018	PT574 GBN511	19/12/2018	Rút TGNH về nhập quỹ TM			111	150.000.000	
						112		150.000.000
							
21/12/2018	GBC624	21/12/2018	Cty TNHH Vân Long TT			112	90.000.000	
						131		90.000.000
							
22/12/2018	PC439	22/12/2018	TT tiền xăng xe			6422	4.663.636	
						133	466.364	
						111		5.130.000
							
			Tổng phát sinh				270.488.738.059	270.488.738.059

Hải phòng, ngày ... tháng ... năm

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH CTA Việt Nam)

Biểu 2.5 Sổ cái TK 111 năm 2018

Đơn vị: Công ty TNHH CTA Việt Nam

Địa chỉ: Số 52/482 Thiên Lô, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, HP

Mẫu số S03b-DNN

(Ban hành theo [Thông tư số 133/2016 TT-BTC](#) Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)**SỔ CÁI**

Năm 2018

Tên tài khoản: 111 - Tiền mặt

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		180.162.918	
					
15/12/2018	PC425	15/12/2018	Nộp TM vào TK Vietcombank	112	-	500.000.000
15/12/2018	PC426	15/12/2018	Nộp TM vào TK NHĐT VÀ PT	112	-	140.000.000
					
19/12/2018	PT573	19/12/2018	DT Công ty TNHH HKTM Vina	511	13.650.000	-
19/12/2018	HĐ GTGT 692	19/12/2018	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3331	1.365.000	-
					
22/12/2018	PC439	22/12/2018	TT tiền xăng xe	6422	-	4.663.636
22/12/2018	PC439	22/12/2018	Thuế GTGT được KT	133	-	466.364
					
25/12/2018	PT598	25/12/2018	DT Công ty Đột dập Mochi	511	10.000.000	-
25/12/2018	HĐ GTGT 717	25/12/2018	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3331	1.000.000	-
			...			
			Cộng phát sinh		45.242.262.279	45.282.381.586
			Số dư cuối năm		140.043.611	

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH CTA Việt Nam)

Biểu 2.6 : Sổ cái TK 112 năm 2018

Đơn vị: Công ty TNHH CTA Việt Nam
Địa chỉ: Số 52/482 Thiên Lô, Phường
 Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, HP

Mẫu số S03b-DNN
 (Ban hành theo [Thông tư số 133/2016 TT-BTC](#)

Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2018

Tên tài khoản: 112 - Tiền gửi ngân hàng

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		965.533.157	
					
03/12/2018	GBN509	03/12/2018	Phí DV nhắn tin	6422	-	20.000
03/12/2018	GBN510	03/12/2018	Phí chuyên tiền	6422	-	242.285
					
15/12/2018	GBC613	15/12/2018	Nộp TM vào TK Vietcombank	111	500.000.000	-
19/12/2018	GBN527	19/12/2018	Rút TGNH về nhập quỹ TM	111	-	150.000.000
					
21/12/2018	GBC624	21/12/2018	Cty TNHH Vân Long TT	131	90.000.000	-
26/12/2018	GBC641	26/12/2018	Cty TNHH TM và DV Dương Minh TT	131	32.000.000	-
					
			Cộng phát sinh		29.136.159.185	19.312.318.638
			Số dư cuối năm		789.373.704	

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
 (ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 (ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
 (ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH CTA Việt Nam)

2.2.3.2. *Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.*

Tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu 2.8) và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu 2.9), giữa Sổ cái TK 331 (Biểu 2.10) và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu 2.11).

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Biểu 2.7: Sổ cái TK 131 năm 2018

Đơn vị: Công ty TNHH CTA Việt Nam

Mẫu số S03b-DNN

Địa chỉ: Số 52/482 Thiên Lô, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, HP

(Ban hành theo [Thông tư số 133/2016 TT-BTC](#)

Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2018

Tên tài khoản: 131 - Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu năm				1.191.509.327	
							
21/07/2018	GBC624	21/07/2018	Công ty TNHH Vân Long trả nợ			112	-	90.000.000
			...					
26/07/2018	GBC641	26/07/2018	Công ty TNHH TM và DV Dương Minh TT			112	-	32.000.000
			...					
02/08/2018	HĐ GTGT 000731	02/08/2018	ĐT Công ty TNHH HKTM VINA			511	30.000.000	-
02/08/2018	HĐ GTGT 000731	02/08/2018	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			3331	3.000.000	-
			...					
06/08/2018	GBC672	06/08/2018	Công ty HKTM VINA TT			112	-	33.000.000
			...					
06/08/2018	HĐ GTGT 000745	06/08/2018	ĐT Công ty TNHH Tú Anh			511	23.000.000	-
06/08/2018	HĐ GTGT 000745	06/08/2018	Thuế GTGT đầu ra phải nộp			333	2.300.000	-
							
			Cộng phát sinh				23.981.169.708	23.453.004.805
			Số dư cuối năm				1.719.674.230	

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH CTA Việt Nam)

Biểu 2.8: Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng năm 2018**Đơn vị:** Công ty TNHH CTA Việt Nam**Địa chỉ:** Số 52/482 Thiên Lôi, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, HP**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Tài khoản 131: Phải thu khách hàng

Năm 2018*Đơn vị tính: đồng*

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
131TA	Công ty TNHH Tú An	37.400.000		135.000.000	135.000.000	37.400.000	
131DM	Công ty TNHH TM và DV Dương Minh	68.200.000		25.300.000	70.730.000		
131HK	Công ty HKTM VINA			256.340.000	256.340.000		
131MO	Công Ty TNHH Công Nghệ Đột Dập Mochizuki			582.000.00	550.000.000	32.000.000	
						
	Cộng phát sinh	1.191.509.327		23.981.169.708	23.453.004.805	1.719.674.230	

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH CTA Việt Nam)

Biểu 2.9: Sổ cái TK 331 năm 2018

Đơn vị: Công ty TNHH CTA Việt Nam

Mẫu số S03b-DNN

Địa chỉ: Số 52/482 Thiên Lôi, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, HP (Ban hành theo [Thông tư số 133/2016 TT-BTC](#))

Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2018

Tên tài khoản: 331 - Phải trả người bán

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			1.215.796.523
			...			
12/03/2018	PN000203	12/03/2018	Mua bao bì Công ty Cổ phần Sivico	156		79.000.000
			Thuế GTGT	133		7.900.000
			...			
26/03/2018	UNC12/03	26/03/2018	TT tiền hàng Công ty Cổ phần Sivico	112	86.900.000	
			...			
29/03/2018	PN000247	29/03/2018	Mua bao bì Công Ty CP Sản Xuất Và Công Nghệ Nhựa Pha Lê	156		63.300.000
			Thuế GTGT được khấu trừ	133		6.330.000
			...			
07/04/2018	UNC29/03	07/04/2018	TT tiền hàng Công Ty CP Sản Xuất Và Công Nghệ Nhựa Pha Lê	112	69.630.000	
			...			
			Cộng phát sinh		13.160.695.141	13.132.962.929
			Số dư cuối năm			1.188.064.311

Hải Phòng, Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH CTA Việt Nam)

Biểu 2.10 : Trích Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán năm 2016**Đơn vị:** Công ty TNHH CTA Việt Nam**Địa chỉ:** Số 52/482 Thiên Lô, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân,
HP**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Tài khoản 331: Phải trả người bán

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Tên khách hàng	Tồn đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
331PL	Công Ty CP Sản Xuất Và Công Nghệ Nhựa Pha Lê	-	-	531.900.000	531.900.000	-	-
331SV	Công ty Cổ phần Sivico	-	145.000.000	627.400.000	600.000.000	-	117.600.000
331BB	Công Ty TNHH Bao Bì Quốc Tế B&B	12.000.000	-	132.500.000	103.800.000	40.700.000	-
331TT	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Sản Xuất Thành Tiến		497.150.000	449.490.000	258.150.000		305.810.000
						
	Cộng phát sinh		1.215.796.523	13.160.695.141	13.132.962.929		1.188.064.311

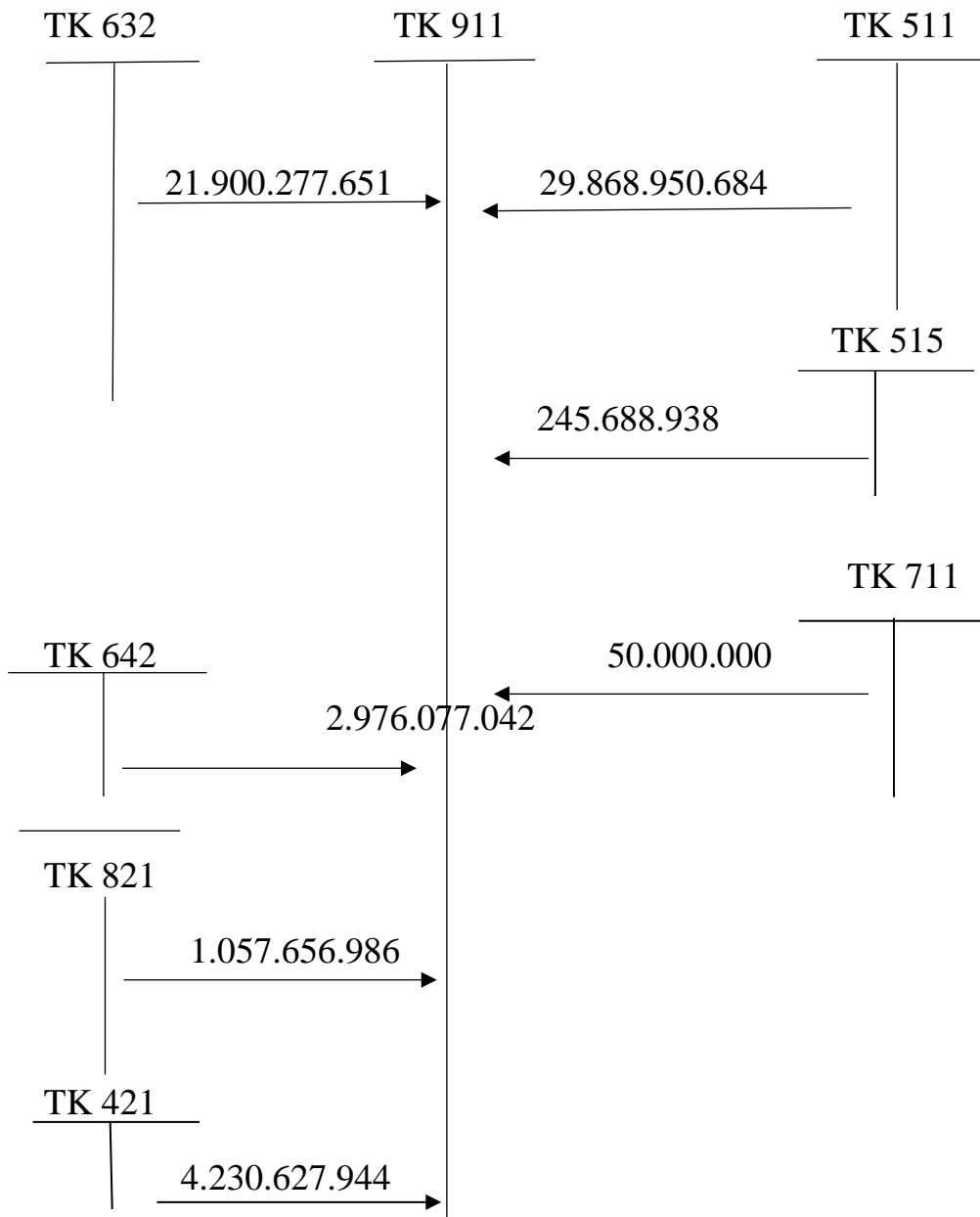
Hải Phòng ,Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)**Kế toán trưởng**
(ký, ghi rõ họ tên)**Giám đốc**
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH CTA Việt Nam)*

2.2.3.3. Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức

Kế toán tiền hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ 2.5: Tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Công ty TNHH CTA Việt Nam năm 2018.



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiền hành khóa sổ kế toán chính thức

2.2.3.4. *Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại Công ty TNHH CTA Việt Nam.*

Bảng cân đối số phát sinh là phương pháp kỹ thuật dùng để kiểm tra một cách tổng quát số liệu kế toán đã ghi trên các tài khoản tổng hợp.

Bảng cân đối số phát sinh được xây dựng trên 2 cơ sở:

- Tổng số dư bên Nợ của tất cả các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số dư bên Có của tất cả các tài khoản tổng hợp.
- Tổng phát sinh bên Nợ của các tài khoản tổng hợp phải bằng tổng phát sinh bên Có của các tài khoản tổng hợp.
- Cột số thứ tự: Dùng để đánh số theo tuần tự cho các tài khoản đã sử dụng trong kỳ từ tài khoản thứ nhất cho tới hết.
- Cột tên tài khoản: Dùng để ghi số hiệu và tên của các tài khoản từ loại 1 đến loại 9. Mỗi tài khoản ghi trên một dòng, ghi từ tài khoản có số hiệu nhỏ đến tài khoản có số hiệu lớn, không phân biệt tài khoản có còn số dư cuối kỳ hay không hoặc trong kỳ có số phát sinh hay không.
- Cột số dư đầu kỳ: Căn cứ vào số dư trên sổ cái các tài khoản để ghi vào cột số dư đầu kỳ tương ứng trên bảng cân đối số phát sinh. Nếu số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.
- Cột số phát sinh trong kỳ: Căn cứ số phát sinh trong kỳ trên sổ cái các tài khoản để ghi số phát sinh trong kỳ của các tài khoản tương ứng trên bảng cân đối số phát sinh, số phát sinh Nợ ghi vào cột Nợ, số phát sinh Có ghi vào cột Có.
- Cột số dư cuối kỳ: Căn cứ số dư cuối kỳ của các tài khoản để ghi vào tài khoản tương ứng trên bảng cân đối số phát sinh. Số dư bên Nợ ghi vào cột Nợ, số dư bên Có ghi vào cột Có.
- Cuối cùng, tính ra tổng của tất cả các cột để so sánh giữa bên Nợ và bên Có của từng cột: Số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ có bằng nhau từng cặp một hay không.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – TK 111 trên bảng cân đối số phát sinh của Công ty vào năm 2018.

- Cột “Số hiệu tài khoản” là: 111
- Cột “Tên tài khoản” là: Tiền mặt
- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư Nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 180.162.918 đồng.
- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số tiền ghi vào cột Nợ căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 45.242.262.279 đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ vào cột cộng phát sinh bên Có trên Sổ cái TK 111, số tiền là: 45.282.381.586 đồng.
- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền 140.043.611 đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự. Bảng cân đối số phát sinh năm 2018 của công ty như sau (Biểu số 2.12)

Biểu 2.11 : Bảng cân đối số phát sinh năm 2018**Đơn vị:** Công ty TNHH CTA Việt Nam**Địa chỉ:** Số 52/482 Thiên Lôi, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, HP**Mẫu số F01- DNN**
(Ban hành theo Thông tư 133/2016 TT-BTC
ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**
Năm 2018*Đơn vị tính: đồng*

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	180.162.918		45.242.262.279	45.282.381.586	140.043.611	
112	Tiền gửi ngân hàng	965.533.157		29.136.159.185	19.312.318.638	789.373.704	
128	Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000	4.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	1.191.509.327		23.981.169.708	23.453.004.805	1.719.674.230	
133	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	16.891.697		1.494.571.045	1.511.642.742		
138	Phải thu khác	6.336.641.669		10.246.559.071	9.123.958.037	7.459.242.703	
141	Tạm ứng	217.819.900		13.266.862.450	13.147.517.787	337.164.563	
156	Hàng hóa	62.622.922		1.991.931.399	1.943.097.040	75.457.281	
211	Tài sản cố định	29.018.212.926			65.312.500	28.952.900.426	
214	Hao mòn TSCĐ		16.950.921.896	65.312.500	2.858.325.153		19.743.934.549
242	Chi phí trả trước	817.530.518		2.548.741.141	2.146.770.491	1.219.501.168	
331	Phải trả cho người bán		1.215.796.523	13.160.695.141	13.132.962.929		1.188.064.311
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		449.855.907	4.897.525.061	4.652.618.478		204.949.324
334	Phải trả người lao động		488.674.695	6.004.391.750	5.952.040.980		436.323.925
338	Phải trả phải nộp khác		1.645.324.397	21.949.887.230	21.156.990.395		852.427.562

411	Nguồn vốn kinh doanh		20.700.000.000				20.700.000.000
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu		1.100.293.986		256.057.631		1.356.351.617
421	Lợi nhuận chưa phân phối		256.057.630	4.275.397.176	4.230.627.944		211.306.398
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			29.868.950.684	29.868.950.684		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			245.688.938	245.688.938		
632	Giá vốn hàng bán			21.900.277.651	21.900.277.651		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			2.976.077.042	2.976.077.042		
711	Thu nhập khác			50.000.000	50.000.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.057.656.986	1.057.656.986		
911	Xác định kết quả kinh doanh			30.164.639.622	30.164.639.622		
	TỔNG CỘNG	42.829.952.034	42.829.952.034	270.488.738.059	270.488.738.059	44.769.507.686	44.769.507.686

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH CTA Việt Nam)

2.2.3.5. *Bước 5: Lập Báo cáo tình hình tài chính năm 2018 tại Công ty TNHH CTA Việt Nam.*

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu “cột cuối năm” trên Bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH CTA Việt Nam năm 2017.

Cột số cuối năm: kế toán căn cứ vào các Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2018 của Công ty TNHH CTA Việt Nam để lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Báo cáo tình hình tài chính được tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” số tiền là: **140.043.611** đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” số tiền là: **789.373.704** đồng; số dư Nợ TK 1281 “Tiền gửi có kì hạn” số tiền là **0** đồng; số dư Nợ TK1288 “Các khoản đầu tư khác năm giữ đến ngày đáo hạn” số tiền là: **0** đồng.

$$\text{Mã 110} = 140.043.611 + 789.373.704 = 929.417.315 \text{ đồng}$$

II. Đầu tư tài chính (Mã số 120)

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 122} + \text{Mã số 123} + \text{Mã số 124}$$

1. Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Mã số 122)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 128 “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”, số tiền **4.000.000.000** đồng

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 123)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (Mã số 124)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 120} = 4.000.000.000 \text{ đồng}$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \text{Mã số 136}$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách

hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: **1.719.674.230** đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 331 “ Phải trả của người bán” là **76.150.000** đồng.

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 133)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu khác (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1288 (phải thu về cho vay) số tiền là: **0** đồng; TK 1368 “ Phải thu nội bộ khác” số tiền là: **0** đồng, TK 1386 “ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 1388 “ Phải thu khác” số tiền là: **7.459.242.703** đồng, Nợ TK 334 “ Phải trả người lao động” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 338 “ Phải trả, phải nộp khác” số tiền là: **0** đồng, Nợ TK 141 “ Tạm ứng” số tiền là **337.164.563** đồng.

$$\text{Mã số 134} = 7.459.242.703 + 337.164.563 = 7.796.407.266 \text{ đồng}$$

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 135)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

6. Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 136)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 135} + \\ \text{Mã số 136} &= 1.719.674.230 + 76.150.000 + 0 + 7.796.407.266 + 0 + 0 = \\ &9.592.231.496 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 142}$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu" số tiền là **0** đồng, TK 153 "Công cụ, dụng cụ" số tiền là **0** đồng , TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" số tiền là **0** đồng, TK 155 "Thành phẩm" số tiền là **0** đồng, TK 156 "Hàng hóa" số tiền là **75.457.281** đồng , 157 "Hàng gửi đi bán" số tiền là **0** đồng.

$$\text{Mã số 141} = 75.457.281 \text{ đồng.}$$

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 142)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142 = 75.457.281 + 0 = 75.457.281 đồng

V. Tài sản cố định (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152

1. Nguyên giá (Mã số 151)

Số liệu này được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái của TK 211 “Tài sản cố định”, số tiền **28.952.900.426** đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 152)

Số liệu được lấy từ số dư Nợ trên Sổ cái TK 214 “Hao mòn tài sản cố định” và ghi âm, số tiền (**19.743.934.549**) đồng.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 = 28.952.900.426 + (19.743.934.549) = 9.208.965.877 đồng.

VI. Bất động sản đầu tư (Mã số 160)

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162

1. Nguyên giá (Mã số 161)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 162)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162 = 0 + 0 = 0 đồng.

VII. Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 170)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 170 = 0 đồng.

VIII. Tài sản khác (Mã số 180)

Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 182

1. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 181)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 133 số tiền là: 0 đồng.

2. Tài sản khác (Mã số 182)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 "Chi phí trả trước" là **1.219.501.168** đồng, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” là 0 đồng.

Mã số 182 = **1.219.501.168** đồng

Mã số 180 = Mã số 181 + Mã số 182 = 0 + 1.219.501.168 = 1.219.501.168 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180 = 929.417.315 + 4.000.000.000 +

9.592.231.496 + 75.457.281 + 9.208.965.877 + 0 + 0 + 1.219.501.168 = 25.036.532.887 đồng.

PHẦN NGUỒN VỐN

I- Nợ phải trả (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1. Phải trả người bán (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả người bán là tổng các số dư Có chi tiết của TK 331 "Phải trả người bán" trên bảng tổng hợp chi tiết TK 331 số tiền là **1.264.214.311** đồng.

2. Người mua trả tiền trước (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131 số tiền là **10.959.750** đồng.

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333 số tiền **204.949.324** đồng.

4. Phải trả người lao động (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên sổ cái TK 334 số tiền là **436.323.925** đồng.

5. Phải trả khác (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 335 “ Chi phí phải trả” số tiền là **0** đồng, TK 3368 “ Phải trả nội bộ khác” số tiền là **0** đồng, TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" số tiền là **852.427.562** đồng, TK 138 “Phải thu khác” số tiền là **0** đồng, số dư Nợ TK1361 “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” số tiền là: **0** đồng

Mã số 315 = **852.427.562** đồng.

6. Vay và nợ thuê tài chính (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 341 "Vay và nợ thuê tài chính" số tiền **0** đồng.

7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 317)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

8. Dự phòng phải trả (Mã số 318)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ khen thưởng, phúc lợi là số dư Có tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên sổ cái số tiền là **0** đồng.

10. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 320)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

Mã số 300 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320
= 1.264.214.311 + 10.959.750 + 204.949.324 + 436.323.925 + 852.427.562 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 2.768.874.872 đồng.

II. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" số tiền là **20.700.000.000** đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu này được lấy từ số dư Có của TK 4118 "Vốn khác", số tiền **0** đồng

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418 "Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu", số tiền **1.356.351.617** đồng

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Sổ cái, số tiền **211.306.398** đồng.

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 = 20.700.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 1.356.351.617 + 211.306.398 = 22.267.658.015 đồng

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 500

Mã số 500 = Mã số 300 + Mã số 400 = 2.768.874.872 + 22.267.658.015 = 25.036.532.887 đồng

Sau đây là Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam tại ngày 31/12/2018.

Biểu số 2.12: Báo cáo tình hình tài chính theo TT133/2016 TT-BTC

Đơn vị: Công ty TNHH CTA Việt Nam
Địa chỉ: Số 52/482 Thiên Lô, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, HP

Mẫu số B01a- DNN
 (Ban hành theo Thông tư 133/2016 TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.145.696.075	929.417.315
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	4.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	124		-	-
III. Các khoản phải thu	130		7.681.151.096	9.603.191.246
1. Phải thu của khách hàng	131		1.321.509.427	1.730.633.980
2. Trả trước cho người bán	132		23.000.000	76.150.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		-	-
4. Phải thu khác	134		6.336.641.669	7.796.407.266
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		-	-
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		62.622.922	75.457.281
1. Hàng tồn kho	141		62.622.922	75.457.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản cố định	150		12.067.291.030	9.208.965.877
- Nguyên giá	151		29.018.212.926	28.952.900.426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(16.950.921.896)	(19.743.934.549)
VI. Bất động sản đầu tư	160		-	-
- Nguyên giá	161		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		-	-
VII. XDCB dở dang	170		-	-
VIII. Tài sản khác	180		1.035.350.418	1.219.501.168
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		-	-
2. Tài sản khác	182		1.035.350.418	1.219.501.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		26.009.003.238	25.036.532.887
NGUỒN VỐN				

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

I. Nợ phải trả	300		3.952.651.622	2.768.874.872
1. Phải trả người bán	311		1.238.796.523	1.264.214.311
2. Người mua trả tiền trước	312		130.000.100	10.959.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		449.855.907	204.949.324
4. Phải trả người lao động	314		488.674.695	436.323.925
5. Phải trả khác	315		1.645.324.397	852.427.562
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		-	-
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		-	-
8. Dự phòng phải trả	318		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		-	-
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		-	-
II. Vốn chủ sở hữu	400		22.056.351.616	22.267.658.015
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.700.000.000	20.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.100.293.986	1.356.351.617
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		256.057.630	211.306.398
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		26.009.003.238	25.036.532.887

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Kế toán Công ty TNHH CTA Việt Nam)

2.2.3.6. Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Sau khi lập xong Báo cáo tình hình tài chính, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Báo cáo tình hình tài chính, các báo cáo tài chính khác sẽ được k ế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Báo cáo tình hình tài chính của Công ty TNHH CTA Việt Nam được hoàn thành.

2.3. Thực trạng tổ chức phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam.

Ở Công ty TNHH CTA Việt Nam, việc phân tích BCTHTC không được thực hiện. Phân tích BCTHTC là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH CTA VIỆT NAM.

3.1 Một số định hướng phát triển của Công ty TNHH CTA Việt Nam trong thời gian tới.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty TNHH CTA Việt Nam đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Đẩy mạnh hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mở rộng thị trường.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.
- Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.

3.2 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính nói riêng của Công ty TNHH CTA Việt Nam

3.2.1 Những ưu điểm

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện các nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chòng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.

- Về bộ máy kế toán và hệ thống sổ sách kế toán.

+ Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

+ Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

+ Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách của chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính, thực hiện đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho, tính giá trị hàng xuất kho, trích khấu hao TSCĐ như đăng ký ban đầu. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

+ Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

- *Về công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính*

+ Báo cáo tình hình tài chính được lập đúng theo chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính.

+ Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu trên sổ sách và Báo cáo tài chính.

+ Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

3.2.2 Mặt hạn chế

Ngoài những ưu điểm kể trên, công tác kế toán tại Công ty vẫn còn những mặt hạn chế sau:

+ Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán áp dụng cho công việc kế toán nói chung và lập BCTC, BCTHTC nói riêng. Do đó thông tin kế toán cung cấp thường chậm quá thời hạn và thiếu chính xác, lượng thông tin chưa cao, kế toán phải mất nhiều thời gian và công sức trong việc lập BCTC cũng như lập BCTHTC.

+ Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC.

+ Sau khi lập BCTC, Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC nói chung cũng như BCTHTC nói riêng nên chưa thể thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của Công ty. Vì vậy nên chưa đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ có thể đưa ra các quyết định quản lý tài

chính một cách chính xác và đầy đủ nhất, cũng như đưa ra những giải pháp khắc phục các hạn chế còn tồn tại trong Công ty.

3.3 : Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam.

Qua thời gian thực tập tại Công ty, em đã tìm hiểu được những ưu và nhược điểm trong công tác hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính như đã trình bày ở trên. Vận dụng những kiến thức đã học, em xin nêu ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam.

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

- Các nhân viên kế toán của công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều: 2 kế toán trình độ đại học, 1 kế toán trình độ cao đẳng và 1 kế toán trình độ cao đẳng, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp lên số liệu Báo cáo tài chính. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn của kế toán viên như cho nhân viên tham gia các lớp học nghiệp vụ kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán. Nắm bắt kịp thời các văn bản luật, nghị định, thông tư để áp dụng và thực hiện tại Công ty.

- Đối với phòng kế toán cần phải có sự phân công công việc phù hợp với năng lực của mỗi kế toán viên. Mỗi một phần hành kế toán sẽ có một kế toán viên đảm nhiệm theo dõi.

- Tổ chức thi nâng bậc lương theo định kỳ cho kế toán viên, những kế toán có năng lực được hưởng mức lương xứng đáng.

3.3.2 Ý kiến thứ hai: Công ty TNHH CTA Việt Nam nên thực hiện công tác phân tích Báo cáo tình hình tài chính.

Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo tình hình tài chính nói riêng có vai trò hết sức quan trọng. Nó cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu, giúp cho nhà quản trị đánh giá được tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh ở tương lai. Mà số liệu trong BCTHTC là nguồn căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý. Do đó, Công ty cần coi trọng và tiến hành phân tích BCTHTC một cách chi tiết, đầy đủ.

Để phân tích BCTHTC một cách hiệu quả, Công ty nên lập kế hoạch phân tích cụ thể theo trình tự sau:

• **Bước 1:** *Lập kế hoạch phân tích.*

- Chỉ rõ nội dung phân tích.
- Chỉ rõ các chỉ tiêu cần phân tích.
- Chỉ rõ khoảng thời gian phân tích, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc quá trình phân tích.
- Xác định người thực hiện phân tích và chi phí cần thiết cho hoạt động phân tích.

• **Bước 2:** *Thực hiện công tác phân tích.*

Thực hiện công việc phân tích dựa trên những số liệu đã tổng hợp được, các phương pháp phân tích đã chọn để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Sau đó tổng hợp kết quả và rút ra kết luận. Sau khi phân tích xong, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

• **Bước 3:** *Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).*

- Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm cơ bản trong kỳ của doanh nghiệp.
 - Chỉ ra những nguyên nhân, nhân tố ảnh hưởng đến kết quả phân tích đó.
 - Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những thiếu sót, phát huy những mặt tốt, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng của Công ty.
- ⇒ Để phân tích tình hình tài chính thông qua Báo cáo tình hình tài chính công ty nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau đây:

a) **Phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản tại Công ty TNHH CTA Việt Nam.**

Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản, nguồn vốn là đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản, nguồn vốn của Công ty. Từ đó nhà quản lý Công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh phù hợp, giúp cho công tác quản lý của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính của Công ty TNHH CTA Việt Nam năm 2017, ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản như sau: (Biểu 3.1)

Biểu 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty TNHH CTA Việt Nam*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch(±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
TÀI SẢN						
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	1.145.696.075	929.417.315	(216.278.760)	(18.88)	4.4	3.71
II. Đầu tư tài chính	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	15.38	15.98
III. Các khoản phải thu	7.681.151.096	9.266.026.683	1.584.875.587	20.63	29.53	37.01
IV. Hàng tồn kho	62.622.922	75.457.281	12.834.359	20.49	0.24	0.3
V. Tài sản cố định	12.067.291.030	9.208.965.877	(2.858.325.153)	(23.69)	46.4	36.78
VI. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
VII. XDCB dở dang	-	-	-	-	-	-
VII. Tài sản khác	1.052.242.115	1.556.665.731	504.423.616	47.94	4.05	6.22
Cộng tài sản	26.009.003.238	25.036.532.887	(972.470.351)	(3.74)	100	100

Nhận xét:

⇒ **Qua bảng phân tích trên ta thấy: Tổng tài sản của công ty giai đoạn 2017-2018 giảm nhẹ từ 26.009.003.238 đồng năm 2017 xuống 25.036.532.887 đồng vào cuối năm 2018, tức là giảm 972.470.351 đồng tương đương giảm 3.74%. Trong đó:**

Các khoản phải thu: theo phân tích số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty các khoản phải thu tăng mạnh. Vào cuối năm 2018, tỷ trọng tăng 20,63% so với cuối năm 2017; tức là tăng 1.584.875.587 đồng. Điều này cho thấy công ty đã có sự điều chỉnh chưa hợp lý dẫn đến việc bị chiếm dụng vốn, bị khách hàng mua chịu. Đồng thời cũng cho thấy công ty đã làm chưa tốt công tác thu hồi công nợ. Do đó, Công ty cần phải có những biện pháp nâng cao nghiệp vụ thu hồi nợ động nhanh chóng để nâng cao hiệu quả đồng của vốn. Qua tình hình kết quả phân tích ở trên, Công ty cần có những biện pháp sau:

- Yêu cầu khách hàng ký thoả thuận, quy định việc thanh toán bắt buộc phải thực hiện đúng hạn và nêu rõ mức phạt khách hàng phải chịu nếu thanh toán chậm.

- Xác định rõ cá nhân có trách nhiệm thu hồi nợ, có chính sách thưởng xứng đáng cho nhân viên thu tiền.

- Đối với các khoản nợ xấu như nợ khó đòi, nợ quá hạn, để giảm bớt rủi ro có thể xảy ra doanh nghiệp cần có các biện pháp thích hợp như: bán các khoản phải thu nợ cho công ty mua bán nợ, ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho những đơn hàng mới.

Chỉ tiêu "*Tiền và các khoản tương đương với tiền*" năm 2018 so với năm 2017 giảm 216.278.760 đồng, tương đương với tỷ lệ giảm là 18.88%. Xét trên góc độ khả năng thanh toán thì đây là biểu hiện chưa tốt vì Công ty chưa có lượng tiền dự trữ để đáp ứng nhu cầu thanh toán của Công ty, nhất là khi doanh nghiệp có nhu cầu thanh toán ngay. Nhưng xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc tồn quỹ ít lại làm cho hiệu quả sử dụng vốn tăng

Hàng tồn kho: Vào cuối năm 2018 tăng 12.834.359 đồng tương đương tăng 20,49% so với cuối năm 2017, trong đó cơ cấu của năm 2017 và 2018 chỉ đạt lần lượt là 0.24% và 0.3% trong tổng Tài sản.

Chỉ tiêu "*Tài sản khác*" cũng tăng so với năm trước là 504.423.616 đồng, tương đương với tỷ lệ tăng là 47.94%.

Chỉ tiêu "*Tài sản cố định*" giảm 2.858.325.153 đồng so với năm 2017, tương ứng với tỷ lệ 23,69%. Điều này chứng tỏ cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp chưa được nâng cao. Đây là biểu hiện không tốt, vì vậy trong thời

gian tới Công ty nên xem xét và đầu tư thêm để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

b) Phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn tại Công ty TNHH CTA Việt Nam.

Công tác đánh giá tình hình tài chính của Công ty sẽ không đầy đủ nếu chỉ dựa vào phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tình hình tài chính của Công ty, chúng ta cần phải kết hợp phân tích sự biến động và cơ cấu của nguồn vốn. Dưới đây là bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH CTA Việt Nam (Biểu 3.2).

Biểu 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH CTA Việt Nam

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
I. NỢ PHẢI TRẢ	3.952.651.622	2.768.874.872	(1.183.776.750)	(-29,95)	15,20	11,06
1. Phải trả người bán	1.238.796.523	1.264.214.311				
2. Người mua trả tiền trước	130.000.100	10.959.750				
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	449.855.907	204.949.324				
4. Phải trả người lao động	488.674.695	436.323.925				
5. Phải trả khác	1.645.324.397	852.427.562				
6. Vay và nợ thuê tài chính	-	-				
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-				
8. Dự phòng phải trả	-	-				
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-				
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-				

II. Vốn chủ sở hữu	22.056.351.616	22.267.658.015	211.306.399	0,96	84,80	88,94
1. Vốn góp của chủ sở hữu	20.700.000.000	20.700.000.000				
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-				
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-				
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-				
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-				
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	1.100.293.986	1.356.351.617				
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	256.057.630	211.306.398				
Tổng cộng nguồn vốn	26.009.003.238	25.036.532.887	(972.470.351)	(3,74)	100	100

Nhận xét:

Phân tích cơ cấu nguồn vốn chúng ta thấy, để có vốn cho hoạt động kinh doanh, Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó có thể thấy mức độ hoạt động tài chính và khả năng thanh toán đối với các khoản nợ của Công ty.

Tổng nguồn vốn của công ty năm 2018 giảm so với cuối năm 2017. Nếu như cuối năm 2017 nguồn vốn của công ty là 26.009.003.238 đồng thì đến cuối năm 2016 nguồn vốn chủ sở hữu của công ty giảm còn 25.036.532.887 đồng (tức là giảm 972.470.351 đồng, tương ứng với tỷ lệ là 4%). Trong đó:

“*Vốn chủ sở hữu*” năm 2018 tăng so với năm 2017 là 211.306.399 đồng, tương ứng với tỷ lệ 0.96%. Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng là do lợi nhuận sau thuế tăng, điều đó chứng tỏ trong năm 2017 Công ty làm ăn có lãi hơn so với những năm qua. Do đó làm cho vốn chủ sở hữu tăng. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong những kỳ tới.

Chỉ tiêu “*Nợ phải trả*” của Công ty năm 2017 là 3.952.651.622 đồng, chiếm tỷ trọng 15.2% trong tổng số nguồn vốn. Đến năm 2018 chỉ tiêu này giảm xuống chỉ còn 2.768.874.872 đồng, chiếm 11,06%. Điều đó chứng tỏ Công ty đã thanh toán được các khoản nợ vay, đây có thể xem là chiều hướng tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong thời gian tới.

c, Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ số tài chính cơ bản.

Từ số liệu của Báo cáo tình hình tài chính (Biểu 2.12), ta lập được Bảng phân tích khả năng thanh toán của Công ty như sau (Biểu 3.3):

Biểu 3.3: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2018 (lần)	Năm 2017 (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	9,0421	7,2395	1,80
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	3,8604	2,6108	1,25
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,3357	0,3189	0,02

- **Hệ số thanh toán tổng quát:** Năm 2018 là 9,0421 cao hơn so với năm 2017 là 7,2395. Hệ số này cho biết năm 2017, cứ một đồng tiền vay thì có 9,0421 đồng tài sản đảm bảo. Cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.
 - **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2017, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 2,6108 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng đến năm 2018 thì một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo thanh toán bằng 3,8604 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2018 cao hơn so với năm 2017 cho thấy công ty đủ thanh toán các khoản nợ ngắn hạn
 - **Hệ số thanh toán nhanh:** Đây có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này bằng 0,3189 năm 2017 và tăng lên 0,3357 vào năm 2018. Hệ số của cả 2 năm đều ở mức thấp cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ đến hạn.
- ⇒ **Tóm lại:** Thông qua việc phân tích, đánh giá ta thấy tình hình tài chính của Công ty đang tốt, tuy nhiên Công ty vẫn còn việc bị chiếm dụng vốn, bị khách hàng mua chịu; đặc biệt công ty đã làm chưa tốt công tác thu hồi công nợ. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

3.3.3 Ý kiến thứ ba: Công ty TNHH CTA Việt Nam nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi chính xác và kịp thời. Hơn nữa khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty ngày càng nhiều, nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Điều này sẽ tạo thêm gánh nặng cho các kế toán viên, và có thể xảy ra những sai sót trong quá trình hạch toán, đưa ra thông tin không chính xác làm ảnh hưởng đến quyết định của lãnh đạo Công ty.

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp, vừa dễ sử dụng mà giá cả lại phù hợp. Có thể kể đến một số phần mềm hay được sử dụng như: MISA, FAST Accounting, BRAVO, Acc Pro,...v...v...

- **Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2019**

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2019 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử dụng và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ phát sinh của mình. Phần mềm này rất dễ sử dụng và luôn được cập nhật những chế độ tài chính mới nhất. Ngoài ra, phần mềm còn sẵn sàng kết nối với hệ thống của cơ quan thuế để gửi dữ liệu hóa đơn điện tử và nhận hóa đơn đã được cấp mã theo đúng nghị định 119/2018/NĐ-CP.



Biểu 3.4: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán MISA SME.NET 2019

- **Phần mềm kế toán BRAVO 6.3SE**

Phần mềm kế toán Bravo có nhiều tính năng nổi trội, cho phép các doanh nghiệp triển khai hiệu quả các phần hành thuộc nghiệp vụ kế toán như theo dõi sổ sách kế toán, nắm rõ việc thu, mua, bán hàng hóa, quản lý tài sản và hàng tồn kho, tính giá thành sản phẩm,... Đặc biệt, phần mềm này cho phép liên kết dữ liệu số liệu, có chức năng tìm và tự sửa lỗi dữ liệu, tự sao lưu số liệu theo lịch đã lập. Hơn nữa, người dùng có thể điều chỉnh tự do, tùy theo nhu cầu của doanh nghiệp để xây dựng chương trình riêng (Biểu 3.5).



Biểu 3.5: Giao diện làm việc phần mềm kế toán Bravo 6.3SE

- **Phần mềm kế toán Fast Accounting**

Phần mềm kế toán Fast Accounting Ưu điểm của phần mềm này là giao diện cũng rất dễ làm việc, luôn cập nhật những thay đổi mới nhất về các chính sách điều khoản thuế, thông tư và các nghị định của Bộ tài chính, bám sát các chế độ kế toán hiện hành, và xử lý dữ liệu số liệu một cách nhanh, cho phép kết xuất báo cáo ra Excel với mẫu biểu sắp xếp đẹp. (Biểu 3.6).



Biểu 3.6: Giao diện làm việc của phần mềm kế toán Fast Accounting

Kết luận :

Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán. Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN

Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam” đã giải quyết được một số vấn đề như sau:

❖ *Về mặt lý luận:*

Đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính

❖ *Về mặt thực tiễn:*

- Đã phản ánh đúng thực tế công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam.

- Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại công ty nói riêng.

- Đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo tình hình tài chính tại Công ty TNHH CTA Việt Nam.

+ Công ty nên lập kế hoạch phân tích Báo cáo tài chính

+ Công ty nên phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản, nguồn vốn thông qua thông tư 133/2016/TT-BTC.

+ Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

+ Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán.

Do còn hạn chế về trình độ lý luận và thực tiễn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em cũng xin chân thành cảm ơn Th.S Hòa Thị Thanh Hương đã hướng dẫn chỉ bảo tận tình cho em cùng với các cô và các chị trong phòng kế toán đã giúp em hoàn thiện bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng. Ngày tháng năm

Sinh viên

Trần Khánh Linh